TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG

Bản án số: 99/2017/DS-ST
Ngày 07- 7- 2017
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Chủ toạ phiên Toà: Ông Trương Minh Thiết - Thẩm phán
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Mua
2. Ông Nguyễn Hoàng Tiến

- *Thư ký phiên Tòa*: Bà Võ Thị Bích Trăm- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 228/2015/TLST-DS, ngày 09 tháng 12 năm 2015 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:72/2017/QĐXX-ST, ngày 24 tháng 4 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2017/QĐHPT-ST, ngày 12 tháng 5 năm 2017 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 62/2017/QĐST-DS;

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn M, sinh năm 1970, có mặt
2. Bị đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm 1967, có mặt
Cùng trú tại: M Q, M T T, huyện T B, tỉnh V L.
3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
3.1/Chị Nguyễn Thị Huyền L, sinh năm 1969, có mặt.
3.2/Chị Lâm Khánh V, sinh năm 1971, có mặt.
Cùng trú tại: M Q, M T T, huyện T B, tỉnh V L.
4. Người phiên dịch: Không có.
5. Người giám định: Không có.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 6 năm 2015 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 20 tháng 3 năm 2017 của nguyên đơn anh Lê Văn M trình bày: Anh M yêu cầu vợ chồng anh Lê Văn N, chị Nguyễn Thị Huyền L trả lại phần đất có diện tích theo số liệu đo đạc thực tế là; 247,3m^2 thuộc thửa số cũ 1027-1 (số mới 22-1) loại đất ONT-CLN trên đó có 02 căn nhà, căn nhà chính đồng ý cho anh N, chị L tiếp tục ở nhờ

cho đến hết đời. Riêng căn nhà phụ yêu cầu di dời để trả lại cho anh. Nguồn gốc phần đất tại thửa 1027, diện tích 2.114,2m^2 của ông Lê Văn Ng (mất năm 2010) và bà Huỳnh Thị D cho anh vào năm 2008. Ông Ng, bà D có 10 người con gồm: Lê Văn H, Lê Thị Ng, Lê Thị Đ, Lê Thị Đ, Lê Thị Ấ, Lê Văn N, Lê Văn C, Lê Văn M, Lê Văn G và Lê Thị Hồng Ng. Khi ông Ng còn sống có cho mỗi người con trai là 2 công ruộng và 2 công vườn. Đến năm 2008 thì ông Ng có cho anh M phần đất tại thửa 1027-2.114,2m^2 loại đất ruộng (hiện trạng đất thổ + vườn), sau đó anh M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 28-8-2008. Vào năm 1995 anh No có xin ông Ng cho ở nhờ trên phần đất thửa 1027 để cất nhà bề ngang khoảng 4m, dài 8m, nhưng sau đó anh tự ý xây dựng ra thêm 01 căn nhà phụ. Lúc đó ông Ng chỉ cho anh ở tạm, vì nghĩ chỗ tình nghĩa anh, em nên anh M mới cho anh N ở nhờ để buôn bán cho đến năm 2015 thì anh M cần sử dụng phần đất nên có yêu cầu anh N trả lại diện tích 247,3m^2 có 02 căn nhà, riêng căn nhà chính anh đồng ý cho anh tiếp tục ở nhờ cho đến hết đời, không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1027 được anh thế chấp tại NHCPTM công thương Việt nam- Chi nhánh Vĩnh Long, để vay số tiền 70.000.000đồng (Bảy mươi triệu đồng). Đến ngày 08-6-2017 anh đã trả vốn + lãi cho Ngân hàng TMCP công thương Việt nam- chi nhánh Vĩnh Long xong và đã nhận lại giấy CNQSD đất bản chính.

- Tại bản tự khai ngày 07 tháng 8 năm 2015 và đơn yêu cầu phản tố ngày 30 tháng 5 năm 2017 của bị đơn anh Lê Văn N trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của anh và thừa nhận khi ông Ng còn sống có cho mỗi người con trai là 2 công ruộng và 2 công vườn. Riêng anh được ông Ng cho khoảng 2.500m^2 đất ruộng và 1.430m^2 đất vườn, đến năm 1999 thì anh đã bán phần đất ruộng, hiện phần đất vườn có số thửa 1532, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.430m^2 anh đã cố cho anh Lê Văn Ch. Ngoài ra vào năm 1986 anh được ông Ng cho thêm một phần đất trong thửa số 1027 (cho theo diện tích xây nhà 4,2m x 9m) không có làm giấy tờ, chỉ nói miệng, khi đó thì anh M còn sống chung với ông Ng bà D. Đến năm 2008 thì anh M có đòi lại phần đất mà ông Ng đã cho ở nhờ, lúc đó anh mới biết là anh M đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng, tại thửa 1027- 2.114,2m^2 loại đất ruộng; lúc ông Ng sang tên cho anh M thì anh không hay biết.

Anh N không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của anh M về việc yêu cầu anh trả lại phần đất diện tích đo đạc thực tế là 247,3m^2 thửa số cũ 1027-1 (mới 22-1) loại đất ONT-CLN; Ngược lại anh No có yêu cầu phản tố yêu cầu vợ chồng anh M, chị V trả lại phần đất diện tích là 247,3m^2 số thửa mới 22-1, loại đất ONT-CLN và yêu cầu Tòa án công nhận phần đất nói trên là của anh và chị L.

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/Chị Lâm Khánh V là vợ của anh Lê Văn M thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn anh M.

2/Chị Nguyễn Thị Huyền L là vợ của anh Lê Văn N thống nhất với ý kiến của bị đơn anh N, không yêu cầu gì thêm.

- Tại kết quả giám định và định giá tài sản ngày 09-3-2016 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tiến hành giám định và định giá các tài sản trên phần đất tranh chấp thuộc thửa số 1027, diện tích là 2.114,2m^2, loại đất thổ + vườn do ông Lê Văn M đứng tên, tại ấp M Q, xã M T T, huyện T B, tỉnh V L thể hiện:

1/Nhà số 1 (nhà chính) Kết cấu: Móng cột đà, bê tông cốt thép, nền gạch men, vách tường, mái toll có trần. Diện tích: (4,75m x 13,27m) + (3,2m x 8,95m) = 91,6725m^2; giá trị còn lại: 65%; đơn giá là 2.467.000^đ/m^2.

Thành tiền: 91,6725m^2 x 2.467.000^đ x 0,6 x 65% = 147.001.437đồng.

2/Nhà số 2 (nhà phụ) Kết cấu: Cột đúc chôn chân, mái toll, vách tường, nền gạch tàu không trần; diện tích: 4,8m x 9,8m = 47,04m^2; giá trị còn lại: 55%; đơn giá: 971.000^đ/m^2; Thành tiền: 47,04m^2 x 971.000^đ x 55% = 20.464.752đồng.

3/Sân xi măng: Diện tích: 4,8m x 5,3m = 25,44m^2; giá trị còn lại: 50%; đơn giá: 93.600^đ/m^2; Thành tiền: 25,44m^2 x 93.600^đ x 0,8 x 50% = 1.190.592đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất tranh chấp là: Nhà số 1 + Nhà số 2 + Sân xi măng: 147.001.437^đ + 20.464.572^đ + 1.190.592^đ = 168.656.601đồng *(Một trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi sáu ngàn, sáu trăm lẽ một đồng)*.

4/Về số liệu, diện tích thực tế tại phần đất: Thửa số cũ 1027, tờ bản đồ số 1 (số mới 22-1; 22-2, tờ bản đồ số 38):

- Thửa 22-1 có diện tích 247,3m^2 gồm các mốc số: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 4. trên đó có 02 căn nhà, nhà chính + nhà phụ và sân xi măng do anh N xây dựng.

- Thửa 22-2 có diện tích 1.825,8m^2 gồm các mốc số: 1, 2, 3, 4, 9, 8, 1. trên đó có 02 căn nhà, nhà chính + nhà phụ và sân xi măng do anh N xây dựng.

Diện tích thực tế phần đất thửa số cũ 1027, tờ bản đồ số 1 (số mới 22-1 + 22-2, tờ bản đồ số 38) có diện tích là: 2.073,1m^2, diện tích theo giấy là: 2.114,2m^2 giảm 41,1m^2 là do chủ sử dụng thống nhất xác định lại ranh đất theo hiện trạng.

* Các đương sự: Anh M, anh N, chị L, chị V thống nhất với kết quả đo đạc và định giá tài sản của Tòa án.

Anh M tự nguyện cho vợ chồng anh N, chị L ở nhờ trên phần đất có diện tích 91,6725m^2 trên đất có căn nhà chính ở đến hết đời anh, chị. Riêng căn nhà phụ có diện tích 47,04m^2 trên đất có 01 căn nhà phụ yêu cầu di dời; Anh N không đồng ý theo yêu cầu của anh M; Ngoài ra anh N có yêu cầu phản tố yêu cầu vợ chồng anh M, chị V trả lại phần đất diện tích là 247,3m^2 số thửa mới 22-1, loại đất ONT-CLN và yêu cầu Tòa án công nhận phần đất nói trên là của anh và chị L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự, thủ tục tranh tụng tại phiên tòa đảm bảo theo Điều 247 Bộ luật tố tụng dân sự, đã công bố tài liệu chứng cứ của vụ án tại phiên tòa theo Điều 254 Bộ luật tố tụng dân sự.

+Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Văn M: Buộc ông Lê Văn N và vợ là bà Nguyễn Thị Huyền L (ông No và bà Lang không có con) trả lại diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế là 247,3m^2 (ngang 12,16m, dài 22,37m) tại thửa 1027-1 tọa lạc tại ấp M Q, xã M T T, huyện T B, tỉnh V L cho ông Lê Văn M.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn M cho ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị Huyền L sinh sống đến cuối đời trong nhà chính diện tích 91,6725m^2 được xây dựng trên diện tích đất 247,3m^2 thửa 1027-1 tọa lạc tại ấp M Q, xã M T T, huyện T B, tỉnh V L. Tại phiên tòa ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị Huyền L không yêu cầu các khoản bồi thường khi di dời nhà nên không xem xét. Về khoảng nợ vay 70 triệu

đồng tại Ngân hàng Cổ phần công thương Việt nam -Chi nhánh Vĩnh Long đã được ông tất toán vào ngày 08-6-2017 nên không xem xét.

Đề nghị, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Văn N, Nguyễn Thị Huyền L; Về việc yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất đang tranh chấp là 247,3m^2 thuộc thửa 1027-1 tọa lạc tại ấp M Q, xã M T T, huyện T B, tỉnh V L thuộc quyền sử dụng của ông Lê Văn No. Ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị Huyền L không yêu cầu hỗ trợ chi phí di dời nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí và chi phí khảo sát đo đạc: Căn cứ Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/UBNTQH12 ngày 27-02-2009 buộc ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị Huyền L phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến kiểm sát viên, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất có diện tích 247,3m^2 thửa 22-1, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh M; Căn cứ vào khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật "Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai". Tài sản tranh chấp là bất động sản trong huyện Tam Bình, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Tại phiên Tòa, nguyên đơn anh M tự nguyện cho vợ chồng anh N, chị L ở nhờ trên phần đất thửa 22-1 có diện tích 91,6725m^2 trên đất có căn nhà chính ở đến hết đời anh, chị. Riêng căn nhà phụ có diện tích 47,04m^2 trên đất có 01 căn nhà phụ yêu cầu di dời để trả lại hiện trạng diện tích 47,04m^{2}đất. Anh N, chị L không đồng ý theo yêu cầu của anh M; Ngoài ra anh N, chị L có yêu cầu phản tố yêu cầu vợ chồng anh M, chị V trả lại phần đất diện tích là 247,3m^2 thửa mới 22-1, loại đất ONT-CLN và yêu cầu Tòa án công nhận phần đất nói trên là của anh, chị.

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn M là có cơ sở chấp nhận. Bởi các lẽ; Ông Lê Văn Ng và bà Huỳnh Thị D có 10 người con gồm: Anh Lê Văn H, chị Lê Thị Ng, chị Lê Thị Đ, chị Lê Thị Đ, chị Lê Thị Ấ, anh Lê Văn N, anh Lê Văn Ch, anh Lê Văn M, anh Lê Văn G và chị Lê Thị Hồng N. Khi ông N còn sống cùng với bà D đã có phân chia tài sản cho các người con xong, mỗi người con là 2.000m^2 đất ruộng và 2.000m^2 đất vườn xong, được các anh, chị em trong gia đình thừa nhận (BL số 173, 174). Anh N cũng đã được ông Ng, bà D cho 2.000m^2 đất ruộng và 1.430m^2 đất vườn tại thửa số 1532, tờ bản đồ số 1 (BL số 175). Năm 2008 thì ông Ng lập các thủ tục để sang tên cho anh M phần đất tại thửa 1027, diện tích 2.114,2m^2 loại đất ruộng (hiện trạng đất thổ + vườn), đến ngày 28-8-2008 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Mặt khác; anh N cũng thừa nhận vào năm 1995 anh có xin ông Ng cho ở nhờ và cất 01 căn nhà trên phần đất thửa 1027, đất tại ấp M Q, xã Mỹ T T huyện T B, tỉnh V L. Do đó, buộc anh Lê Văn N, chị Nguyễn Thị Huyền L trả lại anh Lê Văn M phần đất có diện tích 247,3m^2 (ngang 12,16m, dài 22,37m) tại thửa 1027-1, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại ấp M Q, xã M T T, huyện T B, tỉnh V L;

[2.2] Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Văn M cho anh Lê Văn N và chị Nguyễn Thị Huyền L sinh sống đến cuối đời trên nhà chính diện tích 91,6725m^2 được xây dựng trên diện tích đất 247,3m^2 thửa 1027-1, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại ấp M Q, xã M Th T, huyện T B, tỉnh V L. Tại phiên tòa ông Lê Văn No, bà Nguyễn Thị Huyền Lang không yêu cầu các khoản bồi thường khi di dời nhà nên không xem xét.

[2.3] Tại công văn số: 32/NHCTVL08, ngày 09-6-2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam- chi nhánh Vĩnh Long xác định vào ngày 08-6-2017 anh Lê Văn Văn N có đến tất toán xong, phía Ngân hàng cũng đã trả lại tài sản thế chấp cho anh N; nay Ngân hàng không có ý kiến hay yêu cầu gì.

[3] Xét yêu cầu phản tố của anh Lê Văn N, chị Nguyễn Thị Huyền L về việc yêu cầu vợ chồng anh Lê Văn M, chị Lâm Khánh V trả lại phần đất diện tích là 247,3m^2 số thửa mới 22-1, loại đất ONT-CLN và yêu cầu Tòa án công nhận phần đất diện tích 247,3m^2 thửa 22-1 (tờ bản đồ số 38) của anh N, chị L là không có cơ sở xem xét, bởi các nhận định nêu trên. Phía anh N, chị L không yêu cầu xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà nên không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm và chi phí khảo sát đo đạc:

[4.1] Về án phí: Buộc anh Lê Văn N, chị Nguyễn Thị Huyền L chịu số tiền án phí là: 10.510.000đồng. Do anh Lê Văn N, chị Nguyễn Thị Huyền L có đơn xin miễn giảm tiền án phí, được chính quyền địa phương xác nhận có hoàn cảnh gia đình khó khăn, nên xem xét giảm 50% trong số tiền 10.510.000^đ/2 = 5.255.000^đ. Nên được giảm số tiền 5.255.000^đ; Do vậy anh N, chị L còn phải nộp số tiền án phí là 5.255.000đồng nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Anh Lê Văn M không phải chịu tiền án phí; Hoàn trả anh Lê Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 731.000đồng theo biên lai thu số N_0 028966, ngày 09-12-2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T B.

[4.2] Về chi phí khảo sát đo đạc: Chi phí đo đạc và thẩm định giá tài sản số tiền là 2.764.800đồng. Anh M đã nộp tạm ứng số tiền 3.000.000đồng (ba triệu đồng). Hoàn trả lại cho anh M số tiền chênh lệch là 235.200đồng (3.000.000đ - 2.764.800đ = 235.200đồng), anh M liên hệ tại Tòa án nhân dân huyện T B để nhận lại. Buộc anh N, chị L phải chịu số tiền: 2.764.800đồng chi phí đo đạc và định giá tài sản, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T B để hoàn trả lại anh M.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 5 Điều 27 pháp lệnh số 10 quy định về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 *(Kèm theo danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án)*; Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP, ngày 16-3-2017 của Tòa án nhân dân tối cao quy định về việc công bố bản án, quyết định trên cổng thông tin điện tử của Tòa án.

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn M.

-Buộc anh Lê Văn N, chị Nguyễn Thị Huyền L (anh N, chị L không có con) trả lại anh Lê Văn M phần đất có diện tích 247,3m^2 (ngang 12,16m, dài 22,37m) tại thửa 1027-1, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại ấp M Q, xã M T T, huyện T B, tỉnh V L;

-Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Văn M cho anh Lê Văn N và chị Nguyễn Thị Huyền L sinh sống đến cuối đời trên nhà chính diện tích 91,6725m^2 được xây dựng trên diện tích đất 247,3m^2 thửa 1027-1, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại ấp M Q, xã M T T, huyện T B, tỉnh V L. Anh Lê Văn N, chị Nguyễn Thị Huyền L không yêu cầu các khoản bồi thường khi di dời nhà nên không xem xét. (*Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03-8-2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tam Bình và Bản vẽ nhà)*.

-Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Văn N, Nguyễn Thị Huyền L; Về việc yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất đang tranh chấp là 247,3m^2 thuộc thửa 1027-1 tọa lạc tại ấp M Q, xã M T T, huyện T B, tỉnh V L thuộc quyền sử dụng của ông Lê Văn N.

2/Về án phí sơ thẩm và chi phí khảo sát đo đạc:

-Về án phí: Buộc anh Lê Văn N, chị Nguyễn Thị Huyền L chịu số tiền án phí là: 10.510.000đồng *(mười triệu năm trăm mười ngàn đồng)*. Do anh Lê Văn N, chị Nguyễn Thị Huyền L có đơn xin miễn giảm tiền án phí, được chính quyền địa phương xác nhận có hoàn cảnh gia đình khó khăn, nên xem xét giảm 50% trong số tiền 10.510.000^đ/2 = 5.255.000^đ. Nên được giảm số tiền 5.255.000^đ; Do vậy anh N, chị L còn phải nộp số tiền án phí là 5.255.000đồng *(Năm triệu, hai trăm năm mươi lăm ngàn đồng)* nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện TB.

Anh Lê Văn M không phải chịu tiền án phí; Hoàn trả anh Lê Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 731.000đồng (bảy trăm ba mươi một ngàn đồng) theo biên lai thu số 028966, ngày 09-12-2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T B.

-Về chi phí khảo sát đo đạc: Chi phí đo đạc và thẩm định giá tài sản số tiền là 2.764.800đồng (hai triệu bảy trăm sáu mươi bốn ngàn tám trăm đồng). Anh Lê Văn M đã nộp tạm ứng số tiền 3.000.000đồng (ba triệu đồng). Hoàn trả lại cho anh M số tiền chênh lệch là 235.200đồng (3.000.000đ - 2.764.800đ = 235.200đồng), anh Mười liên hệ tại Tòa án nhân dân huyện T B để nhận lại.

Buộc anh Lê Văn N và chị Nguyễn Thị Huyền L phải chịu số tiền: 2.764.800đồng chi phí đo đạc và định giá tài sản, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T B để hoàn trả lại anh Lê Văn M.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền được yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3/Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:**
- *TAND tỉnh Vĩnh L;*
- *VKSND huyện T B;*
- *CC THADS huyện T B;*
- *Đương sự;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Trương Minh Thiết